

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CQT)

CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI

Ngày 31/12/2024	8,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	7.5%	-

DT thuần 2024
593
tỷ VNĐ
YoY: ▼25.0 -4.1%

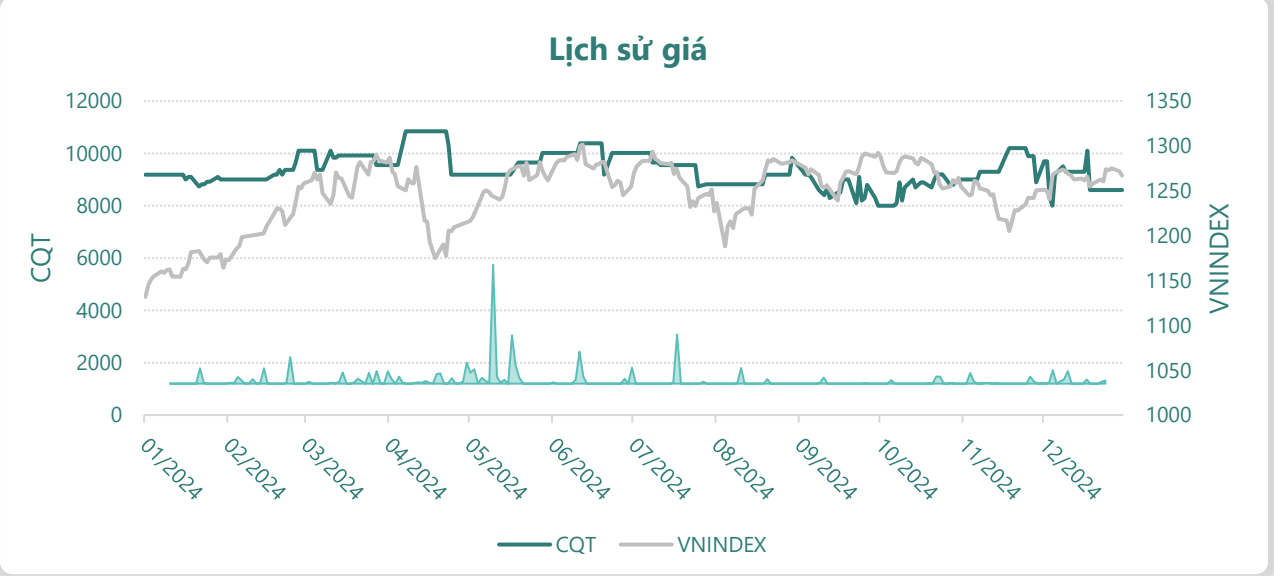
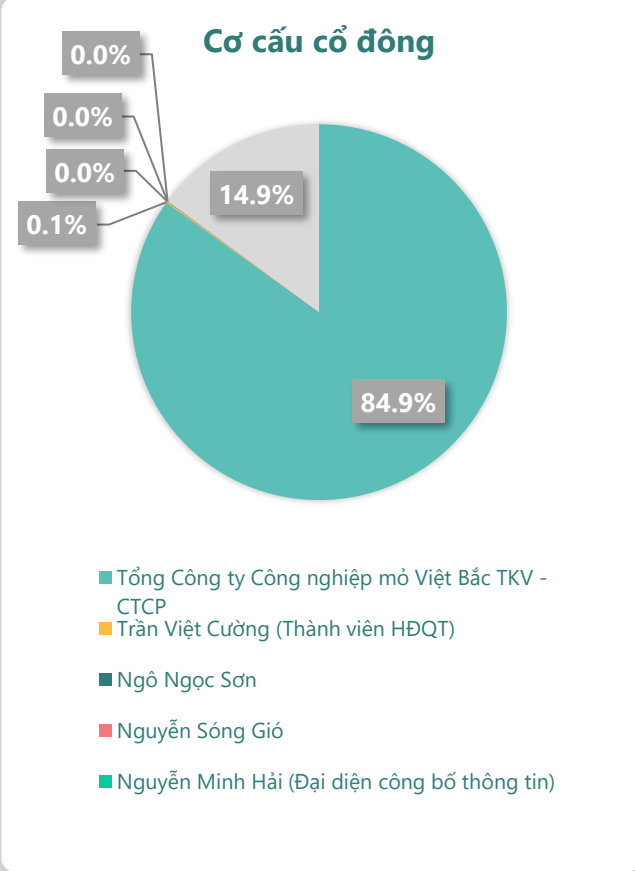
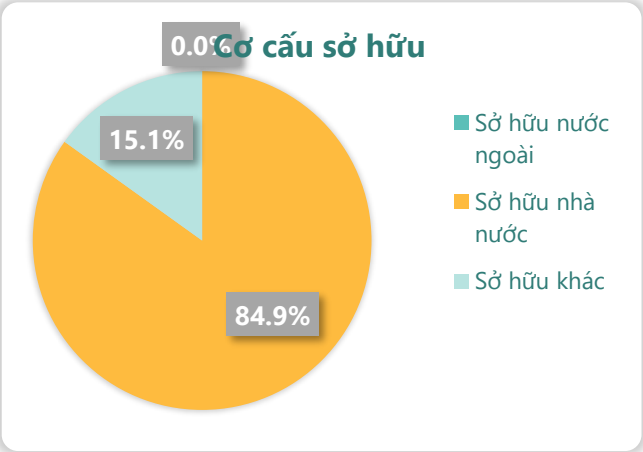
LN thuần 2024
4.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -85.9%

LN sau thuế 2024
3.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.8 -85.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.1%
YoY: +/-▼ 4.6%

ROE 2024
1.5%
YoY: +/-▼ 8.5%

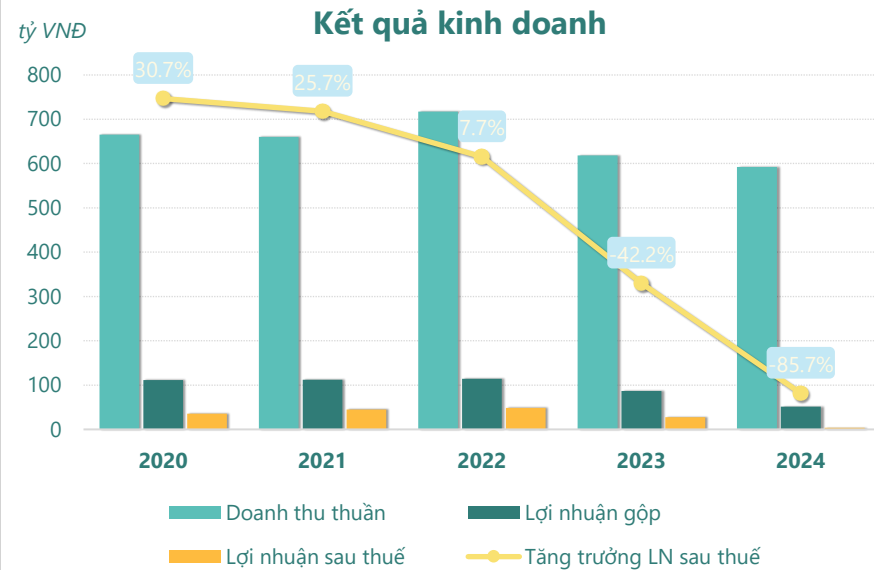
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 10,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	215
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	390
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	159
P/E	54.2



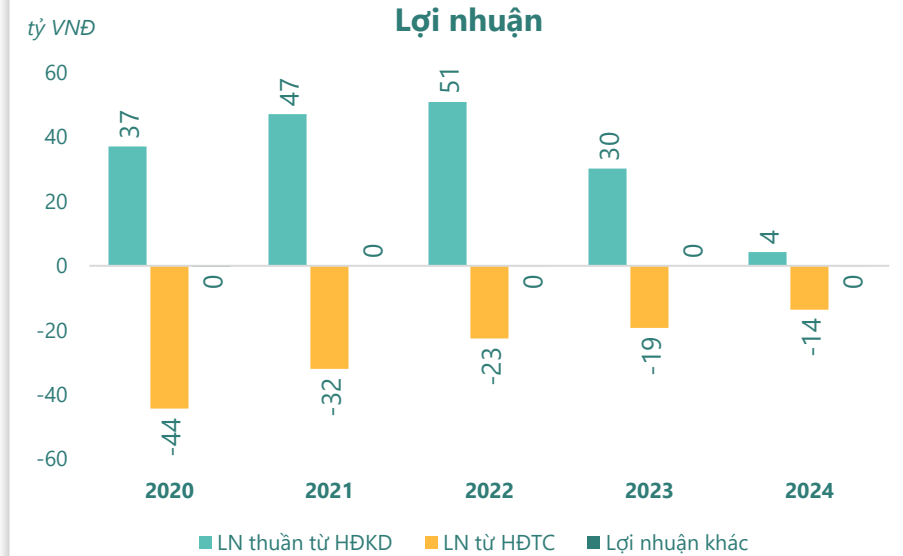
Kết quả kinh doanh **CQT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **592.7** tỷ đồng **giảm 4.11%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.7%** chỉ còn **3.97** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

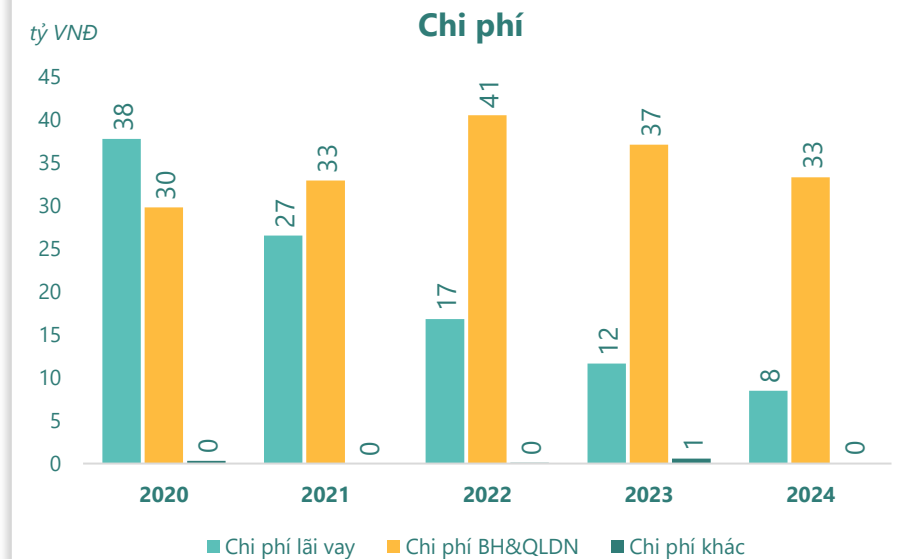
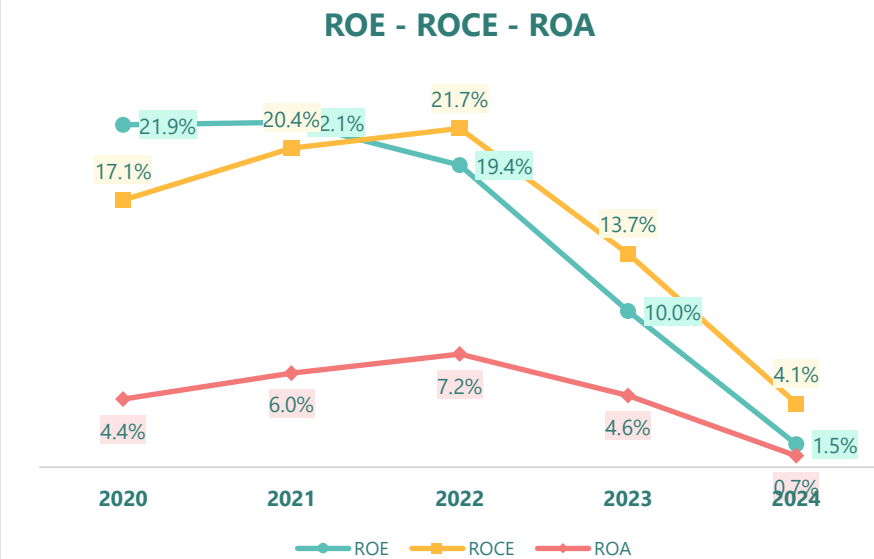


Năm 2024, CQT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.25** tỷ đồng, **giảm đi 25.95** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (33.85 tỷ đồng) là 29.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.49** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **33.33** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CQT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.46%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

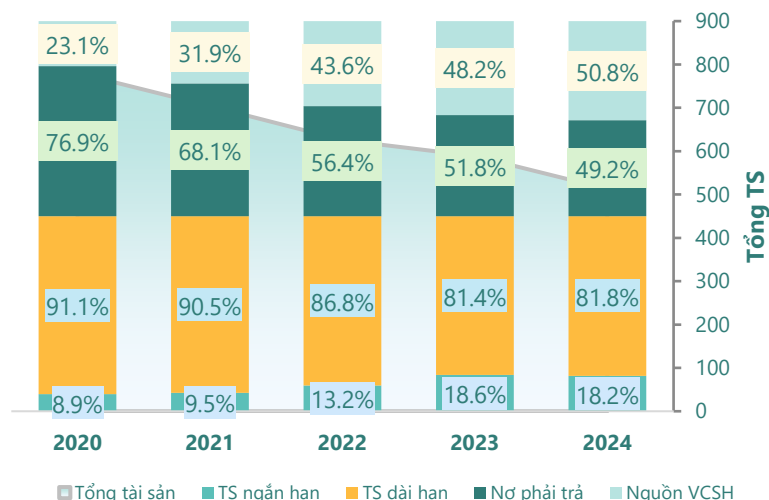




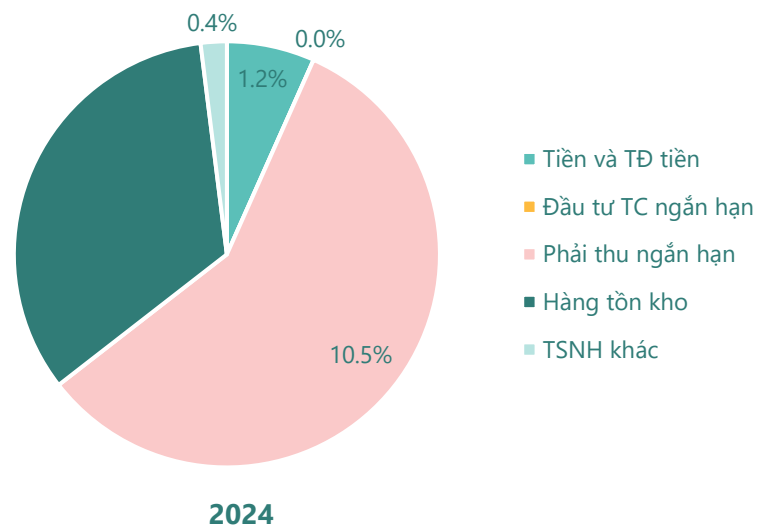
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

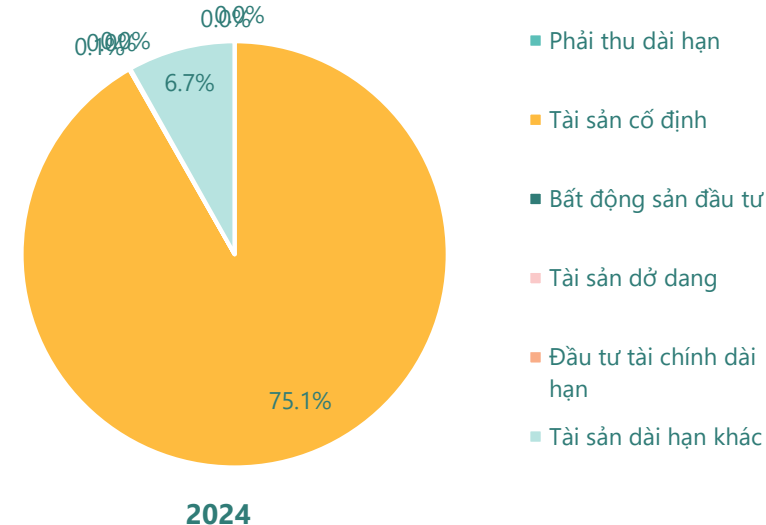
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CQT** năm 2024 đạt **512.5** tỷ đồng, giảm **13.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.2% và 50.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của CQT năm 2024 giảm **14.6%** so với năm trước, đạt **93.32** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.11% trên tổng tài sản.

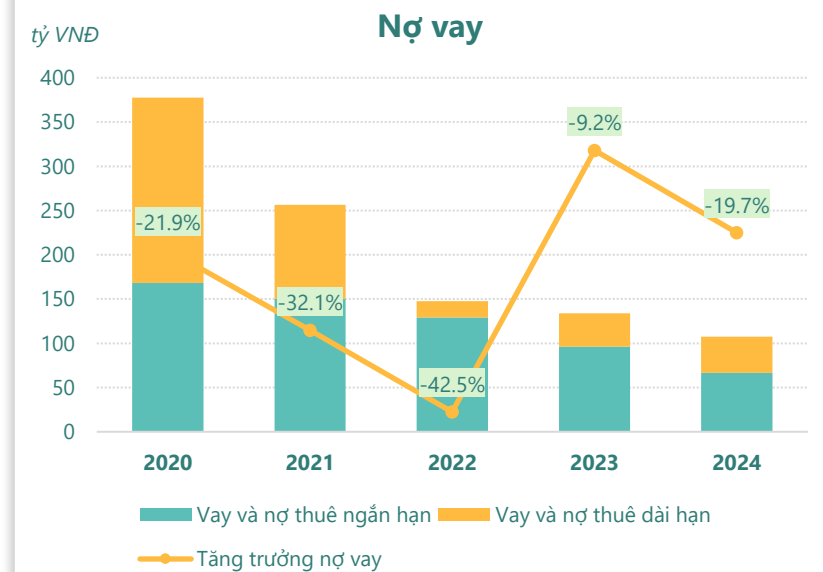
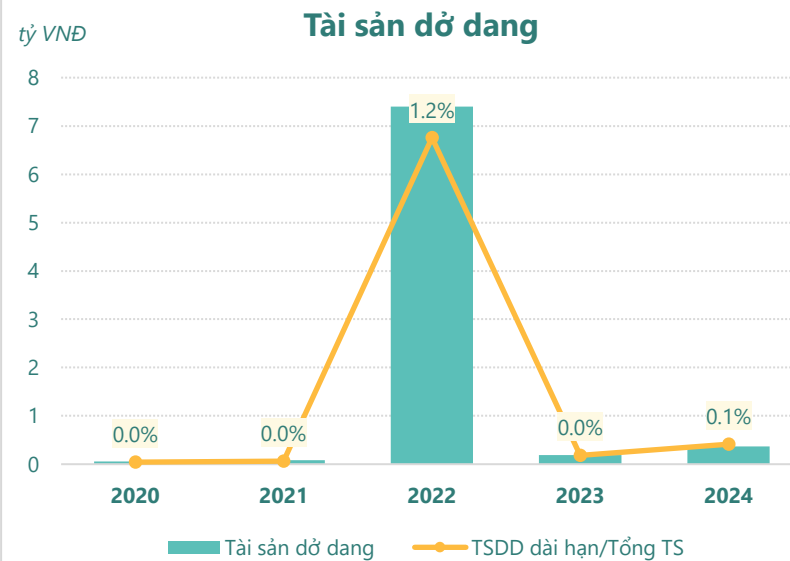
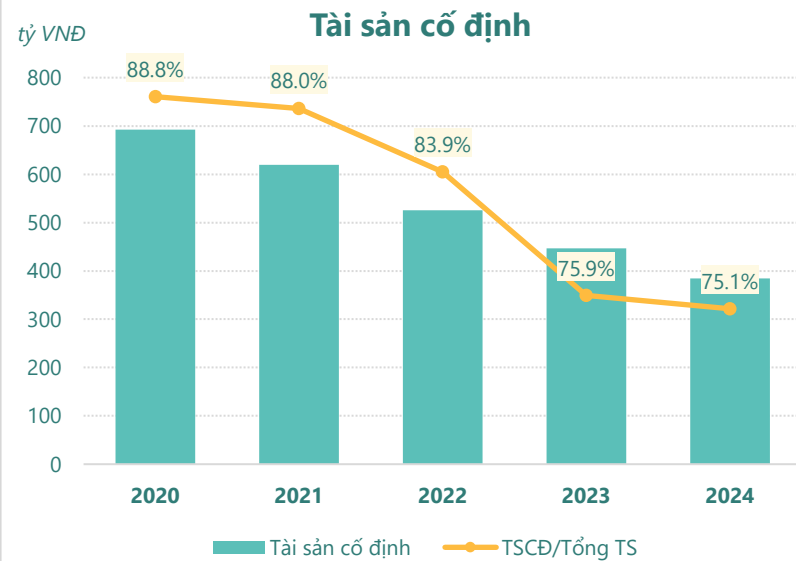
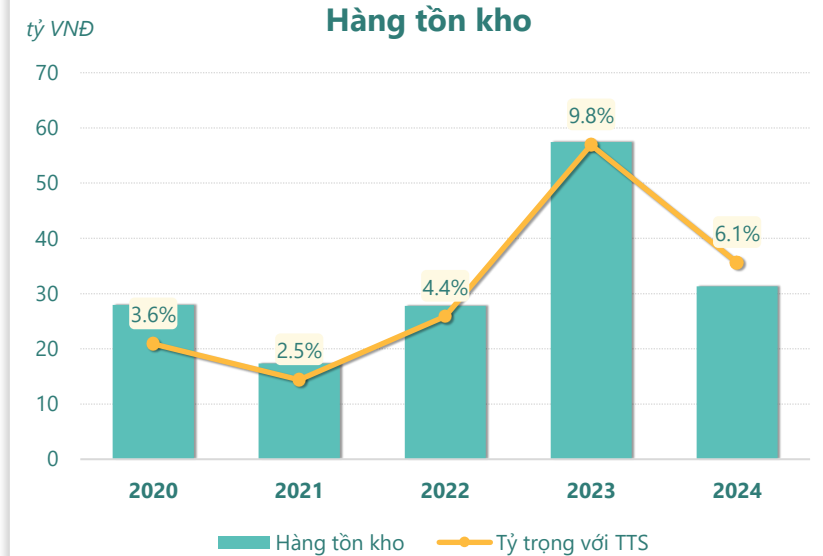
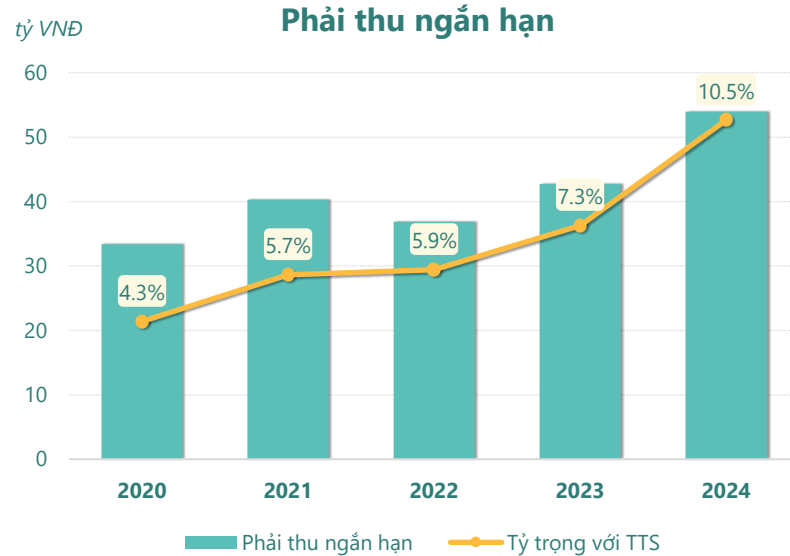
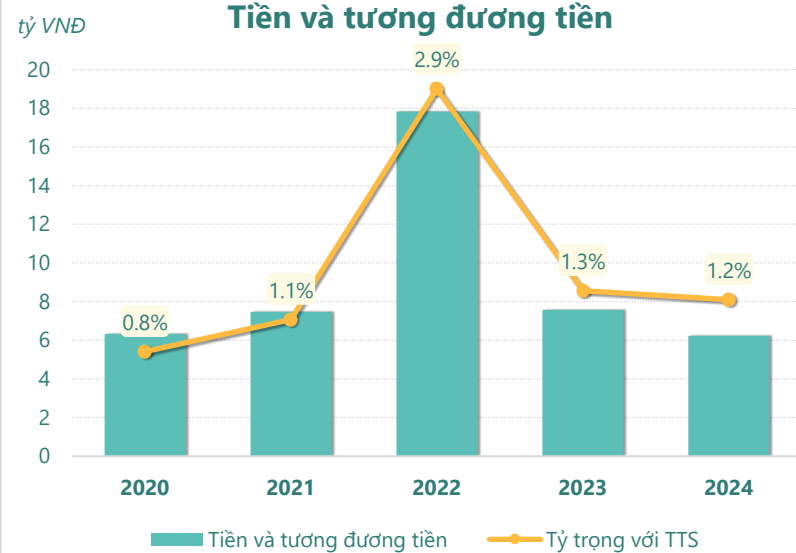
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **419.2** tỷ đồng giảm **12.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **81.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **75.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.67%.

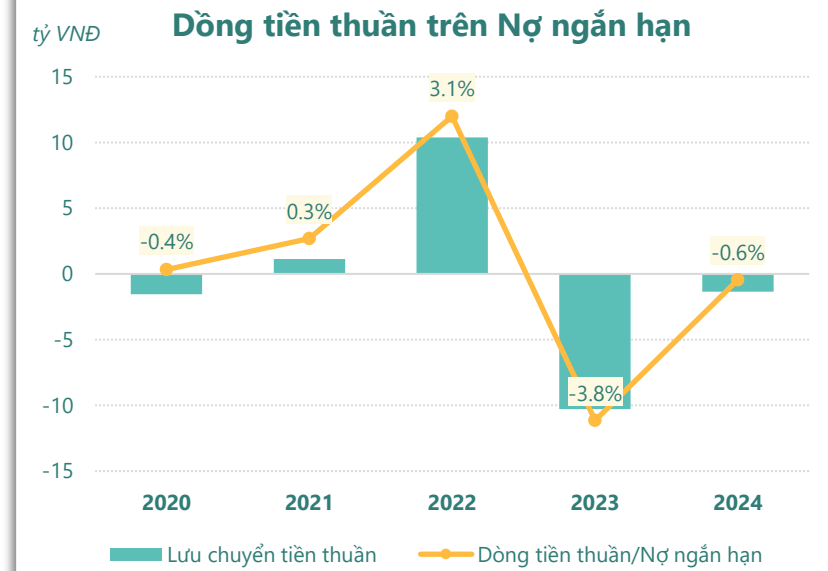
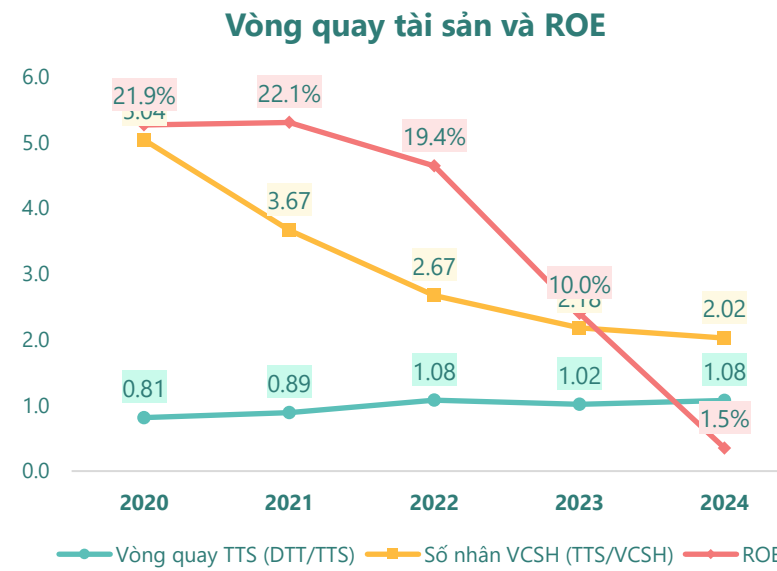
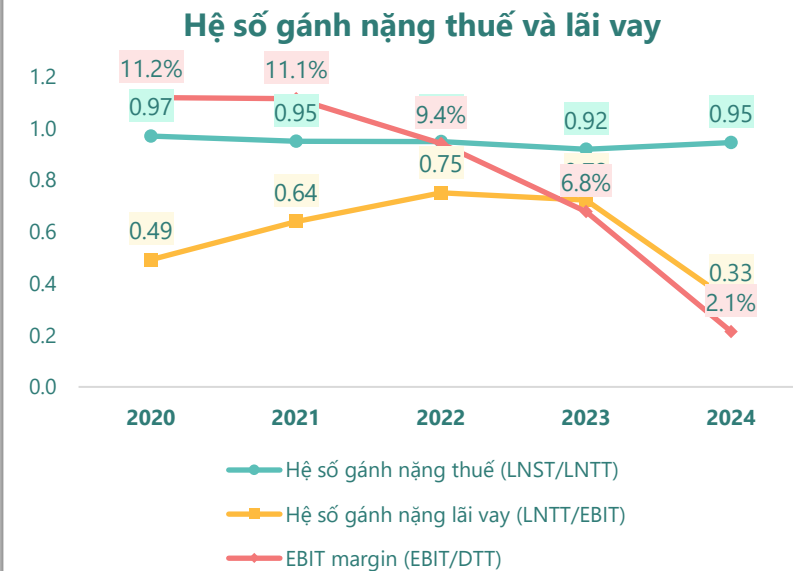
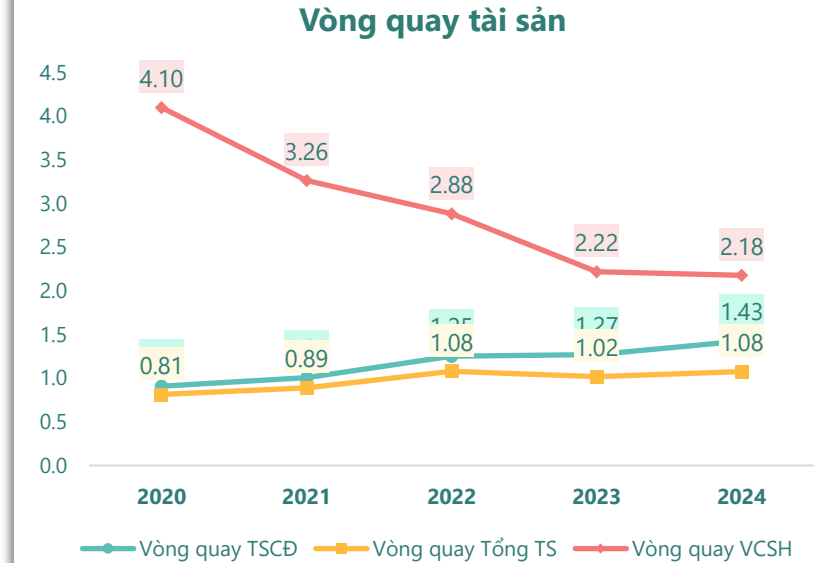
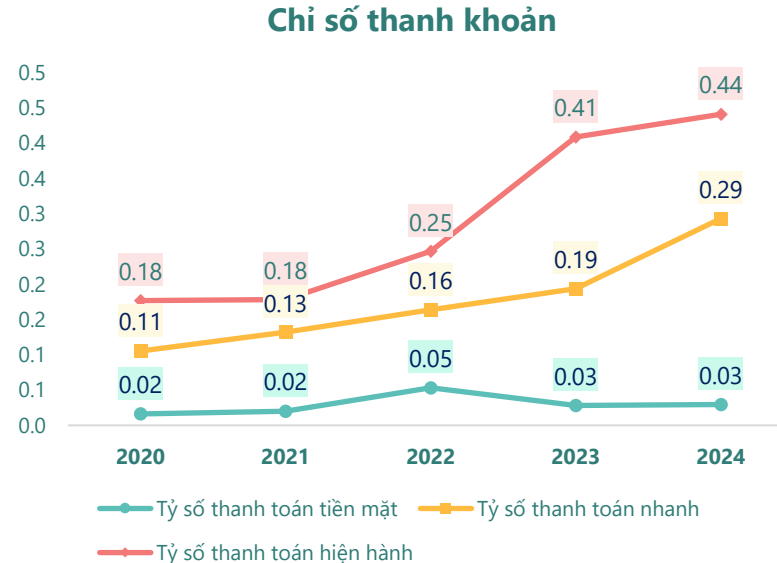
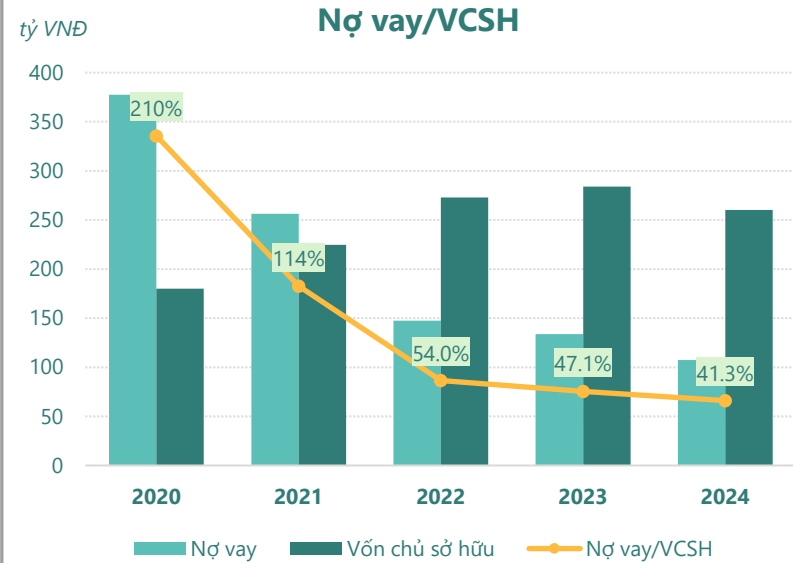
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	661	717	618	593
Giá vốn hàng bán	549	603	531	542
Lợi nhuận gộp	112	114	86.6	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	31.9	22.5	19.3	13.6
Chi phí lãi vay	26.6	16.8	11.6	8.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.68	13.2	13.0	12.2
Chi phí QLDN	23.3	27.3	24.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	47.0	50.8	30.2	4.25
Lợi nhuận khác	0.07	-0.11	0.06	-0.05
LN trước thuế	47.1	50.7	30.3	4.20
Lợi nhuận sau thuế	44.7	48.2	27.8	3.97
LNST của CĐ cty mẹ	44.7	48.2	27.8	3.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	125	123	14.1	52.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.08	-3.10	-1.32	-7.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-121	-109	-23.1	-46.4
Tiền đầu kỳ	6.33	7.47	17.8	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	1.13	10.4	-10.3	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.47	17.8	7.57	6.23

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	704	626	589	513
Tài sản ngắn hạn	66.5	82.6	109	93.3
Tiền và tương đương tiền	7.47	17.8	7.57	6.23
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	40.3	36.8	42.7	54.0
Hàng tồn kho	17.4	27.8	57.4	31.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	0.16	1.53	1.85
Tài sản dài hạn	637	543	479	419
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	619	525	447	385
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.08	7.40	0.19	0.37
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	17.8	10.8	32.4	34.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	479	353	305	252
Nợ ngắn hạn	373	335	267	212
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	129	96.4	66.8
Phải trả người bán ngắn hạn	177	167	135	101
Nợ dài hạn	106	18.3	37.4	40.7
Vay và nợ thuê dài hạn	106	18.3	37.4	40.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	225	273	284	260
Vốn chủ sở hữu	225	273	284	260
Vốn điều lệ	250	250	250	250
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0